BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty CP Đại Lý Vận Tải Safi
Ký ngày: 31/8/2022 19:34:11

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch	
Ông	Vũ Văn Trực	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2022
Ông	Đặng Trần Phúc	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Trường Nam	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban	
Bà	Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2022
Bà	Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên	
Ông	Dương Quang Thoại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Số:290822.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**539.531.607.201**	**660.380.348.674**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**131.432.405.924**	**223.646.551.483**
111	1. Tiền		131.432.405.924	188.516.551.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	35.130.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**105.353.675.319**	**46.142.961.628**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.126.090.629	46.986.925.913
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(843.964.285)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.227.584.690	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**291.345.525.496**	**384.088.059.909**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	214.239.997.575	309.284.280.015
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.576.746.185	1.673.997.559
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	51.528.781.736	73.129.782.335
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**811.811.947**	**762.777.306**
141	1. Hàng tồn kho		811.811.947	762.777.306
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.588.188.515**	**5.739.998.348**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	569.084.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.588.188.515	5.170.914.098
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**425.594.786.881**	**234.669.832.485**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**250.473.600**	**250.473.600**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	**II. Tài sản cố định**		**88.627.404.726**	**74.310.518.982**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	83.567.817.548	69.160.025.558
222	*- Nguyên giá*		*218.741.547.422*	*193.845.123.928*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(135.173.729.874)*	*(124.685.098.370)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.059.587.178	5.150.493.424
228	*- Nguyên giá*		*9.001.019.453*	*9.001.019.453*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.941.432.275)*	*(3.850.526.029)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**2.900.029.507**	**5.870.313.600**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.900.029.507	5.870.313.600
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**331.714.626.458**	**153.783.980.848**
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.566.300.000	61.566.300.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		185.359.124.000	7.979.124.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		86.364.254.610	85.213.609.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.575.052.152)	(975.052.152)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.102.252.590**	**454.545.455**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.102.252.590	454.545.455
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**965.126.394.082**	**895.050.181.159**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**242.139.319.906**	**299.613.402.844**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**242.139.319.906**	**299.613.402.844**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	208.973.800.382	260.139.318.375
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		61.960.000	1.971.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	21.343.138.267	23.193.136.076
314	4. Phải trả người lao động		448.532.700	9.321.920.200
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.002.988.920	2.861.715.405
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.308.899.637	4.095.341.588
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**722.987.074.176**	**595.436.778.315**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**722.987.074.176**	**595.436.778.315**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.530.690.000	157.530.690.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*157.530.690.000*	*157.530.690.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		71.886.672.133	54.564.335.341
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		241.790.957.276	203.271.078.186
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		242.196.026.775	170.487.946.796
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*88.414.444.376*	*18.299.164.376*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*153.781.582.399*	*152.188.782.420*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**965.126.394.082**	**895.050.181.159**

Nguyễn Thị Duyên Thắm	**Nguyễn Thanh Tuyền**	**Nguyễn Hoàng Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**926.879.861.247**	**782.148.740.202**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**926.879.861.247**	**782.148.740.202**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**790.700.149.412**	**681.700.267.438**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**136.179.711.835**	**100.448.472.764**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	98.408.190.087	13.754.916.838
22	7. Chi phí tài chính	21	2.108.266.801	333.423.155
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.610.581*	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	31.045.271.748	30.918.954.442
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.143.281.831	8.947.912.318
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**190.291.081.542**	**74.003.099.687**
31	11. Thu nhập khác		53.946.960	-
32	12. Chi phí khác		-	62.845.173
40	**13. Lợi nhuận khác**		**53.946.960**	**(62.845.173)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**190.345.028.502**	**73.940.254.514**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	36.563.446.103	12.501.647.756
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**153.781.582.399**	**61.438.606.758**

Nguyễn Thị Duyên Thắm	**Nguyễn Thanh Tuyền**	**Nguyễn Hoàng Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***190.345.028.502***	***73.940.254.514***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.579.537.750	9.678.363.188
03	- Các khoản dự phòng		(243.964.285)	(195.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.278.862.304)	467.932.298
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(93.430.664.318)	(12.042.350.614)
06	- Chi phí lãi vay		1.610.581	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***105.972.685.926***	***71.849.199.386***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		87.325.259.996	1.459.608.298
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(49.034.641)	(506.144.574)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(60.880.280.567)	(22.474.099.537)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.421.851.112)	1.329.541.950
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(53.139.164.716)	2.436.150.808
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.610.581)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.804.825.823)	(7.730.229.677)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(983.142.989)	(373.578.495)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***39.018.035.493***	***45.990.448.159***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.582.911.174)	(7.915.863.638)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	6.763.600
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.227.584.690)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(178.530.645.610)	12.105.195.787
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85.073.997.195	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.356.667.123	-
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(111.910.477.156)***	***4.196.095.749***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.677.640.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		13.140.253.167	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(13.140.253.167)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.600.566.200)	(34.174.770.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(20.600.566.200)***	***(27.497.130.000)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(93.493.007.863)**	**22.689.413.908**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**223.646.551.483**	**126.361.538.941**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.278.862.304	(467.932.298)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**131.432.405.924**	**148.583.020.551**

Nguyễn Thị Duyên Thắm	**Nguyễn Thanh Tuyền**	**Nguyễn Hoàng Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 157.530.690.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 157.530.690.000 đồng; tương đương 15.753.069 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 358 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 381 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do nhu cầu thúc đẩy lưu thông hàng hóa nhằm phục hồi kinh tế dẫn đến nhu cầu liên quan đến dịch vụ vận tải tăng mạnh. Nhu cầu thị trường lớn khiến cho sản lượng tăng mạnh và đơn giá cước vận tải tăng đột biến, khiến cho doanh thu của Công ty trong kỳ này tăng vượt trội.
Ngoài ra, trong kỳ, Công ty thực hiện bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam và ghi nhận doanh thu tài chính 85,073 tỷ. Do đó, doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh	Số 10 Đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng	Commercial Building, số 22 Đường Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội	Trung tâm Thương mại Vân Hồ, số 51 Đường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng	Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn	Số 52-53 Lê Đức Thọ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các Công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	35	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.338.080.131	1.775.315.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.094.325.793	186.741.235.739
Các khoản tương đương tiền	-	35.130.000.000
	131.432.405.924	**223.646.551.483**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2022, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 5.227.584.690 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	16.140.364.285	15.296.400.000	(843.964.285)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã CK: VNM)	-	-	-	*16.140.364.285*	*15.296.400.000*	*(843.964.285)*
- Tổng giá trị trái phiếu	100.126.090.629		-	30.846.561.628		-
Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	*5.885.103.407*		-	*13.574.484.243*		-
Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN	*13.589.302.881*		-	*11.923.232.372*		-
Trái phiếu Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	*49.420.943.850*		-	*3.492.656.089*		-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	*16.848.279.837*		-	-		-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl	*10.261.369.000*		-	-		-
Trái phiếu khác	*4.121.091.654*		-	*1.856.188.924*		-
	100.126.090.629		**-**	**46.986.925.913**	**15.296.400.000**	**(843.964.285)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**61.566.300.000**		-	**61.566.300.000**		-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi (1)	1.566.300.000		-	1.566.300.000		-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi (2)	60.000.000.000		-	60.000.000.000		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**185.359.124.000**	**3.375.727.848**	**(975.052.152)**	**7.979.124.000**	**3.375.727.848**	**(975.052.152)**
- Công ty TNHH SITC Việt Nam (3)	3.628.344.000		-	3.628.344.000	-	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (4)	4.350.780.000	3.375.727.848	(975.052.152)	4.350.780.000	3.375.727.848	(975.052.152)
- Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng (5)	980.000.000		-	-		-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi (6)	176.400.000.000		-	-		-
Đầu tư vào đơn vị khác	**86.364.254.610**	**125.850.000.000**	**(600.000.000)**	**85.213.609.000**	**123.345.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) (*)	1.500.000.000	900.000.000	(600.000.000)	1.500.000.000	1.545.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) (*)	84.277.254.610	124.950.000.000	-	83.126.609.000	121.800.000.000	-
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (7)	467.000.000		-	467.000.000		-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (8)	120.000.000		-	120.000.000		-
	333.289.678.610	**129.225.727.848**	**(1.575.052.152)**	**154.759.033.000**	**126.720.727.848**	**(975.052.152)**

Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 3.250.700 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) cho nhà đầu tư khác theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trên sàn HOSE, lãi từ bán khoản đầu tư này là 85,07 tỷ. *(xem thêm thông tin tại thuyết minh số 20)*

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 30/06/2022 và 31/12/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi (2)	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn

(1) Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp 1.566.300.000 đồng chiếm 69% vốn điều lệ, Công ty TNHH Logistics Qingdaofest góp 681.000.000 đồng chiếm 30% vốn điều lệ, ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 đồng chiếm 1% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 30/06/2022 là 60 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam (3)	Thành phố Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (4)	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh
Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng (5)	Thành phố Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi (6)	Thành phố Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú

(3) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(5) Ngày 18/02/2022, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng với số tiền 980.000.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT-2021 ngày 10/08/2021. Tại ngày 30/06/2022, vốn điều lệ của Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng là 2.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI là 980.000.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ và ông Liu Hong Chung quốc tịch Trung Quốc góp 1.020.000.000 đồng, chiếm 51 % vốn điều lệ.

(6) Ngày 06/05/2022, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi với số tiền 176.400.000.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT-2022 ngày 18/04/2022. Tại ngày 30/06/2022, vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi là 360 tỷ đồng, trong đó vốn góp của Công ty là 176,4 tỷ đồng, chiếm 49% vốn điều lệ; Công ty TNHH TM và DV Minh Toàn góp 176,4 tỷ đồng, chiếm 49 % vốn điều lệ; bà Nguyễn Thị Cát Tiên góp 3,6 tỷ đồng, chiếm 1 % vốn điều lệ và ông Nguyễn Hoàng Anh góp 3,6 tỷ đồng, chiếm 1 % vốn điều lệ.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	Hải Phòng	2.800.000 cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam(7)	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics(8)	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(7), (8): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
- Phải thu các hãng tàu	12.708.167.169	-	11.713.866.763	-
- Phải thu khách hàng giao nhận	114.981.451.535	-	117.705.899.484	-
- Phải thu khách hàng đường biển và đường không	86.312.918.748	-	179.613.804.793	-
- Phải thu khách hàng khác	237.460.123	-	250.708.975	-
	214.239.997.575	**-**	**309.284.280.015**	**-**
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	16.919.788.019	-	42.055.917.768	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	26.590.407.819	-	28.463.884.966	-
- Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam	10.892.360.593	-	9.922.668.532	-
- Phải thu khách hàng khác	159.837.441.144	-	228.841.808.749	-
	214.239.997.575	**-**	**309.284.280.015**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các hãng tàu	22.837.103.160	-	451.058.757	-
Trả trước khách hàng đường biển và đường hàng không	2.733.243.025	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	6.400.000	-	1.222.938.802	-
	25.576.746.185	**-**	**1.673.997.559**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	206.129.717	-	108.997.344	-
	Tạm ứng	26.614.726.415	-	20.763.201.688	-
	Ký cược, ký quỹ	21.589.944.965	-	12.106.504.500	-
	Phải thu Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	-	36.000.000.000	-
	Phải thu khác	3.117.980.639	-	4.151.078.803	-
		51.528.781.736	**-**	**73.129.782.335**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
		250.473.600	**-**	**250.473.600**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	337.757.363	-	149.963.371	-
Công cụ, dụng cụ	6.207.206	-	121.658.222	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	467.847.378	-	491.155.713	-
	811.811.947	**-**	**762.777.306**	**-**

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Phương tiện vận tải	2.556.801.280	5.870.313.600
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Chi phí lắp đặt cửa cho công tình Vilas Sealink	343.228.227	-
	2.900.029.507	**5.870.313.600**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.511.173.037	5.626.460.079	133.682.238.000	2.025.252.812	193.845.123.928
- Mua trong kỳ	-	-	24.322.115.494	-	24.322.115.494
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	574.308.000	-	-	574.308.000
Số dư cuối kỳ	**52.511.173.037**	**6.200.768.079**	**158.004.353.494**	**2.025.252.812**	**218.741.547.422**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.288.115.844	701.689.840	98.171.439.650	1.523.853.036	124.685.098.370
- Khấu hao trong kỳ	861.062.202	945.832.083	8.594.045.593	87.691.626	10.488.631.504
Số dư cuối kỳ	**25.149.178.046**	**1.647.521.923**	**106.765.485.243**	**1.611.544.662**	**135.173.729.874**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.223.057.193	4.924.770.239	35.510.798.350	501.399.776	69.160.025.558
Tại ngày cuối kỳ	**27.361.994.991**	**4.553.246.156**	**51.238.868.251**	**413.708.150**	**83.567.817.548**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.839.072.685 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.762.324.453	2.238.695.000	9.001.019.453
Số dư cuối kỳ	**6.762.324.453**	**2.238.695.000**	**9.001.019.453**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.660.781.021	2.189.745.008	3.850.526.029
- Khấu hao trong kỳ	66.431.244	24.475.002	90.906.246
Số dư cuối kỳ	**1.727.212.265**	**2.214.220.010**	**3.941.432.275**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.101.543.432	48.949.992	5.150.493.424
Tại ngày cuối kỳ	**5.035.112.188**	**24.474.990**	**5.059.587.178**

Trong đó:

Tại ngày 30/06/2022, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:
+ Lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn với diện tích 150 m2 và giá trị là 1,845 tỷ đồng là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn;
+ Lô 39, đường số 2, KCN Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá 4,517 tỷ đồng là quyền sử dụng đất có xác định thời hạn, thời hạn thuê đất là 35 năm;
+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m2 và giá trị là 400 triệu đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	569.084.250
		-	**569.084.250**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.660.231.637	454.545.455
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản	442.020.953	-
		2.102.252.590	**454.545.455**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ**				
	Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	143.204.524.803	143.204.524.803	197.516.688.315	197.516.688.315
	Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	13.904.218.923	13.904.218.923	10.778.726.895	10.778.726.895
	Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	49.152.642.797	49.152.642.797	47.337.719.896	47.337.719.896
	Phải trả dịch vụ đại lý tàu	1.179.017.280	1.179.017.280	964.523.146	964.523.146
	Phải trả các đối tượng khác	1.533.396.579	1.533.396.579	3.541.660.123	3.541.660.123
		208.973.800.382	**208.973.800.382**	**260.139.318.375**	**260.139.318.375**
b)	**Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn**				
	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	32.347.238.541	32.347.238.541	58.471.526.713	58.471.526.713
	Văn phòng bán vé Hãng Hàng không JAPAN AIRLINES CO., LTD	25.404.255.364	25.404.255.364	10.264.596.871	10.264.596.871
	Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Trường Giang	13.615.863.411	13.615.863.411	8.498.756.455	8.498.756.455
	Phải trả người bán khác	137.606.443.066	137.606.443.066	182.904.438.336	182.904.438.336
		208.973.800.382	**208.973.800.382**	**260.139.318.375**	**260.139.318.375**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	285.546.068	859.741.594	1.031.225.030	-	114.062.632
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	21.987.959.064	36.563.446.103	37.804.825.823	-	20.746.579.344
Thuế Thu nhập cá nhân	-	919.630.944	5.414.270.306	5.851.404.959	-	482.496.291
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	207.273.880	207.273.880	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
	-	**23.193.136.076**	**43.055.731.883**	**44.905.729.692**	**-**	**21.343.138.267**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	227.662.410	452.461.117
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	564.335.937	324.012.841
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	168.310.630	178.017.730
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.042.679.943	1.907.223.717
	3.002.988.920	**2.861.715.405**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**150.853.050.000**	**26.882.847.992**	(17.300.120.000)	**46.369.119.082**	**152.005.636.236**	**100.710.169.626**	**459.520.702.936**
Tăng vốn trong kỳ trước	6.677.640.000	-	-	-	-	-	6.677.640.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	61.438.606.758	61.438.606.758
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.195.216.259	51.265.441.950	(96.309.101.587)	(36.848.443.378)
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	(124.960.663)	(124.960.663)
Số dư cuối kỳ trước	**157.530.690.000**	**26.882.847.992**	(17.300.120.000)	**54.564.335.341**	**203.271.078.186**	**65.714.714.134**	**490.663.545.653**
Số dư đầu năm nay	**157.530.690.000**	**26.882.847.992**	(17.300.120.000)	**54.564.335.341**	**203.271.078.186**	**170.487.946.796**	**595.436.778.315**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	153.781.582.399	153.781.582.399
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.322.336.792	38.519.879.090	(82.073.502.420)	(26.231.286.538)
Số dư cuối kỳ này	**157.530.690.000**	**26.882.847.992**	**(17.300.120.000)**	**71.886.672.133**	**241.790.957.276**	**242.196.026.775**	**722.987.074.176**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2022 ngày 08/04/2022, Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17.322.336.792
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	38.519.879.090
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.196.701.038
Chi trả cổ tức bằng tiền (30% giá trị cổ phiếu lưu hành)	21.034.585.500
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (50% giá trị cổ phiếu lưu hành)	70.115.280.000
Tổng cộng	**152.188.782.420**

Việc chia bằng tiền đã được Hội đồng quản trị thực hiện tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT-2022 ngày 13/04/2022, số tiền chia là 1.500 đồng/cổ phiếu, tương ứng với tổng số tiền là 21.034.585.500 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	6,16%	9.700.000.000	6,16%	9.700.000.000
Samarang Ucits	5,68%	8.950.100.000	5,68%	8.950.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	42,46%	66.888.880.000	42,46%	66.888.880.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	5,23%	8.230.000.000	5,23%	8.230.000.000
Các cổ đông khác	29,49%	46.461.590.000	29,49%	46.461.590.000
Cổ phiếu quỹ	10,98%	17.300.120.000	10,98%	17.300.120.000
	100%	**157.530.690.000**	**100%**	**157.530.690.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.530.690.000	157.530.690.000
- *Vốn góp đầu năm*	*157.530.690.000*	*150.853.050.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*6.677.640.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	***157.530.690.000***	***157.530.690.000***
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*178.017.730*	*165.550.405*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*21.034.585.500*	*34.389.878.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.034.585.500	20.366.821.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	14.023.057.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(21.044.292.600)*	*(34.174.770.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(21.044.292.600)*	*(20.151.713.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	*(14.023.057.000)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	***168.310.630***	***380.658.905***

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.753.069	15.753.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.753.069	15.753.069
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.753.069*	*15.753.069*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	1.730.012	1.730.012
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.730.012*	*1.730.012*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.023.057	14.023.057
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.023.057*	*14.023.057*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.886.672.133	54.564.335.341
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	241.790.957.276	203.271.078.186
	313.677.629.409	**257.835.413.527**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, phường Phú Nhuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	10.000 m2	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	4.800 m2	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Đồn, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	9.488,40 m2	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.104.652,42	5.034.298,94
- Đồng Euro (EUR)	428,22	433,68

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	926.879.861.247	782.148.740.202
	926.879.861.247	**782.148.740.202**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	790.700.149.412	681.700.267.438
	790.700.149.412	**681.700.267.438**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.911.987.520	205.247.754
Lãi do bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác (*)	85.073.997.195	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.444.679.603	11.899.948.033
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.508.159.561	737.663.083
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.278.862.304	38.131.351
Lãi do bán các khoản đầu tư chứng khoán	1.186.241.020	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.262.884	873.926.617
	98.408.190.087	**13.754.916.838**

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 2.490.000 cổ phiếu VSC cho nhà đầu tư khác tương đương tổng mệnh giá 148.066.002.336 đồng, giá phí là 62.992.005.141 đồng.

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.610.581	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán (*)	2.344.009.055	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	19.380.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	506.063.649
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(243.964.285)	(195.000.000)
Chi phí tài chính khác	6.611.450	2.979.450
	2.108.266.801	**333.423.155**

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 260.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 20.319.870.000 đồng, giá phí 22.633.400.400 đồng;

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.767.242.620	22.076.736.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.355.909.496	1.569.934.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.750.100.428	5.622.676.361
Chi phí khác bằng tiền	172.019.204	1.649.607.270
	31.045.271.748	**30.918.954.442**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.308.143.994	2.984.259.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.706.608.134	765.696.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.028.508.596	4.734.833.372
Chi phí khác bằng tiền	100.021.107	463.123.841
	11.143.281.831	**8.947.912.318**

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.345.028.502	73.940.254.514
Các khoản điều chỉnh tăng	195.743.919	467.932.298
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	-	*467.932.298*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ đầu kỳ*	*195.743.919*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.723.541.907)	(11.899.948.033)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(6.444.679.603)*	*(11.899.948.033)*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(1.278.862.304)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	182.817.230.514	62.508.238.779
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**36.563.446.103**	**12.501.647.756**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	21.987.959.064	2.273.593.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(37.804.825.823)	(7.730.229.677)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**20.746.579.344**	**7.045.012.048**

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	784.067.580	14.652.677.366
Chi phí nhân công	27.124.501.324	27.862.345.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.579.537.750	9.678.363.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.105.247.691	633.728.490.197
Chi phí khác bằng tiền	272.040.311	35.995.692.932
	832.865.394.656	**721.917.568.981**

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.432.405.924	-	223.646.551.483	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.019.252.911	-	382.664.535.950	-
Các khoản cho vay	5.227.584.690	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	100.126.090.629	-	46.986.925.913	(843.964.285)
Đầu tư dài hạn	85.777.254.610	(600.000.000)	84.626.609.000	-
	588.582.588.764	**(600.000.000)**	**737.924.622.346**	**(843.964.285)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	211.976.789.302	263.001.033.780
	211.976.789.302	**263.001.033.780**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	100.126.090.629	-	-	100.126.090.629
Đầu tư dài hạn	-	85.177.254.610	-	85.177.254.610
	100.126.090.629	**85.177.254.610**	**-**	**185.303.345.239**
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	46.142.961.628	-	-	46.142.961.628
Đầu tư dài hạn	-	84.626.609.000	-	84.626.609.000
	46.142.961.628	**84.626.609.000**	**-**	**130.769.570.628**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	131.432.405.924	-	-	131.432.405.924
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.019.252.911	-	-	266.019.252.911
Các khoản cho vay	5.227.584.690	-	-	5.227.584.690
	402.679.243.525	**-**	**-**	**402.679.243.525**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.646.551.483	-	-	223.646.551.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	382.664.535.950	-	-	382.664.535.950
	606.311.087.433	**-**	**-**	**606.311.087.433**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	211.976.789.302	-	-	211.976.789.302
	211.976.789.302	**-**	**-**	**211.976.789.302**
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	263.001.033.780	-	-	263.001.033.780
	263.001.033.780	**-**	**-**	**263.001.033.780**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 31/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT-2022 "Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu ESOP năm 2021 của Công ty", cụ thể như sau:
- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.753.069 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.023.057 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 1.730.012 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu ESOP phát hành: 701.152 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Thời gian dự kiến: Tháng 7 năm 2022.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo thông báo số 2107/SAFI-2022 ngày 21/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty, Hội đồng quản trị đã thông báo về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021, cụ thể như sau:
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 7.011.528 cổ phiếu;
- Tỷ lệ thực hiện quyền 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để phát hành sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm);
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính kiểm toán 2021;
- Ngày đăng ký cuối cùng: 10/08/2022;
- Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/08/2022;

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	366.331.721.458	558.175.453.614	2.372.686.175	926.879.861.247
Chi phí bộ phận trực tiếp	358.202.639.782	431.972.357.276	525.152.354	790.700.149.412
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**8.129.081.676**	**126.203.096.338**	**1.847.533.821**	**136.179.711.835**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	24.896.423.494	24.896.423.494
Tài sản bộ phận trực tiếp	250.344.012.128	381.446.307.661	1.621.447.835	633.411.767.624
Tài sản không phân bổ				331.714.626.458
Tổng tài sản	**250.344.012.128**	**381.446.307.661**	**24.230.196.038**	**965.126.394.082**

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	105.929.755.880	127.745.363.298	155.301.091	233.830.420.269
Nợ phải trả không phân bổ				8.308.899.637
Tổng nợ phải trả	**105.725.293.247**	**127.498.792.794**	**155.001.333**	**242.139.319.906**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC được soát xét chơ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Nguyễn Thị Duyên Thắm	**Nguyễn Thanh Tuyền**	**Nguyễn Hoàng Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022